

譯出國語



朱玉芝譯

明道家訓



河內福文堂藏板

保大六年玖月新刻

翻刻者呈收

明道家訓

人nhân生sinh百bách藝nghe

儒nhô士si是thi珍trân

古cũ者giã聖thánh賢hiên

德đức行hành純thuần和hòa

明道家訓

養dưỡng而nhĩ不bất教giáo

教giáo而nhĩ不bất嚴ng nghiêm

學học問vấn不bất勤cần

後hậu從tòng先tiên見giàn

學học有hữu三tam心diên

訓huân明minh道đạo家gia

文văn學học為vi先tiên

詩thi書thư是thi寶bảo

易dịch子trử而nhĩ教giáo

擇chức為vi師thầy友hữu

乃nhĩ父phụ之chi過quá

乃nhĩ師thầy之chi情trình

乃nhĩ子trử之chi惡ác

鑑giàn古cũ知trị今kim

不bất可khả失thất

父 phụ 母 mẫu 厚 hậu 是 thực

嚴 ng nghiêm 師 thầy 作 làm 成 thành

可 khả 事 sự 如 như 一 một

非 phi 君 quân 不 không 榮 vinh

有 hữu 道 đạo 德 đức 者 giả

無 vô 道 đạo 德 đức 者 giả

養 dưỡng 男 nam 不 không 教 giáo

養 dưỡng 女 nữ 不 không 教 giáo

訓 huấn 導 đạo 之 chi 初 sơ

不 không 知 biết 問 hỏi 答 đáp

子 tr tử 孫 con 學 học 勤 cần 敏 minh

人 nhân 有 hữu 三 tam 情 thình

非 phi 父 phụ 不 không 生 sinh

非 phi 師 thầy 不 không 成 thành

子 tr tử 孫 con 聰 thông 明 minh

子 tr tử 孫 con 愚 ngu 昧 mối

不 không 如 như 養 dưỡng 驢 lừa

不 không 如 như 養 dưỡng 猪 chua

先 tiên 取 thủ 禮 lễ 法 pháp

是 thi 為 vi 愚 ngu 粗 thô

不庄 教代 而麻 善後

教代 而麻 後難 善後

教代 亦共 不庄 善後

困因 而麻 知別 之帝

有固 田翻 不庄 耕耕

有固 書冊 不庄 教代

倉庫 廩廩 空空 兮不

子現 孫招 愚愚 兮不

凡凡 人人 不庄 學學

聽聽 詩詩 如如 聾聾

非帝 聖聖 而帝 何夷

非帝 賢賢 而麻 何夷

非帝 愚愚 而麻 何夷

非帝 智智 而麻 何夷

倉庫 廩廩 空空 虛虛

子現 孫招 頑頑 愚愚

歲輔 辰辰 乏少 食安

禮禮 義義 全條 無空

冥冥 如如 夜是 行考

望望 字符 如如 育瞶

明道家訓

二

幼乳而勤學學
lầu n-ho nhi mo học hie

正正心心修修身身
chính chĩnh tâm lòng tu sửa thân mình

士士修修於於家家
sĩ tu sửa ở nhà

科科目目朝朝爵爵
khoa mục triều tước

貧饒而勤學學
bần nhi cần học học

富富而勤學學
phú nhi cần học học

開開卷卷有有益益
khai mở quyển hữu ích ích

博博學學廣廣問問
bác học quảng vấn vấn hỏi

不不恥恥下下問問
bất chông hổ hạ vấn vấn hỏi

獨獨學學無無友友
độc học không bạn bạn

長長則則施施行行
chánh tắc thi hành hành

齊齊家家治治國國
trị gia trị quốc quốc nước

自自升升於於國國
tự thăng lên quốc nước

有有讀讀書書人人
hữu đọc sách nhân người

可可以以立立身身
khả dĩ lập thân thân

益益榮榮其其名名
ích vinh kỳ danh danh

志志者者竟竟成成
chí giả cánh thành thành

其其智智益益明明
kỳ trí ích minh minh

義義理理益益精精
nghĩa lý ích tinh tinh

孤孤陋陋寡寡聞聞
cô cô lậu寡 văn nghe

明道家訓

四

人 nhân
有 hữu
五 ngũ
倫 lun

不 không
知 trị
倫 lun
常 thường

蜂 phong
蟻 nghe
有 hữu
主 chủ

三 tam
綱 quy
九 chín
疇 trừ

爲 vi
民 min
止 chỉ
忠 trung

明道家訓

爲 vi
子 con
止 chỉ
孝 hiếu

爲 vi
弟 đệ
止 chỉ
恭 kính

爲 vi
婦 phụ
止 chỉ
順 thuận

長 trưởng
幼 ấu
止 chỉ
謙 hiếm

鄰 lân
旁 bên
止 chỉ
讓 nhường

綱 quy
常 thường
爲 vi
首 đầu

何 hà
異 khác
禽 chim
獸 động vật

况 huống
於 ở
人 nhân
乎 hử

古 cổ
今 kinh
不 không
易 dễ

爲 vi
父 phụ
止 chỉ
慈 từ

五

爲 vi
兄 anh
止 chỉ
愛 ái

爲 vi
夫 phu
止 chỉ
和 hòa

朋 bằng
友 hữu
止 chỉ
信 tín

鄉 hương
党 đảng
止 chỉ
和 hòa

行 hành
者 giả
讓 nhường
路 đường

耕cánh者già讓nhường畔bên

過quá廟miếu則thì超vượt

非phi禮lễ不không整chỉnh

非phi禮lễ不không肅tuyệt

勤cần儉kiệm齊trì家gia

明道家訓

須tu防phòng後hậu用dùng

居cư安an慮lo危nguy

不không恥cổ敝phong衣y

積tích衣y防phòng寒hàn

靜thì則thì常thường安an

過quá關quan則thì下hạ

出xuất入nhập起khởi居cư

言ngôn語ngữ飲ẩm食thực

終chung身thân寡quả欲dục

禁cấm止chỉ奢sa華hoa

六

得đắc榮vinh思tư辱nhục

道đạo高cao德đức重trọng

積tích穀cốc防phòng饑cơ

儉kiệm則thì常thường足đủ

謹cẩn備bị防phòng姦gian

養子防老
dưỡng nưoi
nuoi con
phòng phòng
lão già

子亦孝之
tử con
vìe cũng
hiếu hiếu
chí dĩa

莫避汚穢
mạc tránh
tì kiêng
ô rô
tê bún

不可遠遊
bất chông
khả khả
về xa
ru chãi

受之父母
thụ chi
chí chông
phụ cha
mẫu mẹ

明道家訓

孝之始也
hiếu hiếu
chí chông
thủy thủy
giã vãng

揚名於後
dưỡng nưoi
danh tiếng
về chông
hậu sau

孝之終也
hiếu hiếu
chí chông
chung ban
giã vãng

忍字為先
nhẫn nhẫn
thứ thứ
vì làm
tiên trước

國勢保全
quốc thế
lực lực
bảo giữ
hoàn vẹn

事親既孝
sự thân
thân cha mẹ
kết quả
hiếu hiếu

奉養禮儀
phụng dưỡng
dưỡng nưoi
lễ lễ
nghĩ nghĩ

父母尚存
phụ cha
mẫu mẹ
hàng hàng
tại con

身體髮膚
thân thể
thể thể
phát tóc
phụ da

不敢毀傷
bất chông
còn giữ
hủy hủy
hại hại

七

立身行道
lập thân
thân thân
hành hành
đạo đạo

以顯父母
vì hiển
hiếu hiếu
phụ cha
mẫu mẹ

欲和上
dục hòa
hòa hòa
thượng thượng
hạ hạ

君臣之
quân
quân
thần thần
chí dĩa

父子之
phụ cha
tử con
nhẫn nhẫn
chí dĩa

明道家訓

自自全陳其所道道
tự tu toàn văn kỳ thừa đạo đạo

家茹中中無空害害
gia nhai trung trong vô không hại hại

令遣子現不庄孤孤
lệnh khải tử son bất chững cô côi

其所情情不庄疎疎
lệy hua tình tình bất chông thưa thưa

人人愛要樂慍
nhân người nhân người ái yêu lạc vui

男男女媽皆條惡惡
nam gái nữ gái giai diều ác ác

女媽子現必必淫淫
nữ gái tử con tất ất râm râm

男男子現必必哀哀
nam gái tử con tất ất sầu sầu

男男女媽守守禮禮
nam gái nữ gái thủ lữ lễ lễ

無空得特爭爭衡權
vô không đắc đặc tranh sanh hành quặng

兄英弟弟忍忍之帝
anh em đệ em nhẫn nhẫn chịu chịu

夫夫婦婦忍忍之帝
phu chồng vợ nhẫn nhẫn chịu chịu

朋彼友伴忍忍之帝
bưng bè bạn nhẫn nhẫn chịu chịu

自自身身忍忍之帝
tự thân nhẫn nhẫn chịu chịu

家茹中中賭打博泊
gia nhai trung trong đánh bạc bạc

家茹中中有有琴琴
gia nhai trung trong có cầm đàn

家茹中中有有棋棋
gia nhai trung trong có cờ

家茹中中有有制制
gia nhai trung trong có chế pháp

事役無空大賴小乳
sự việc vô không đại lớn tiểu nhỏ

財財產產分分明明
tài sản phân minh

供 hu
cung
給 hi
cáp
群 hư
quần
眾 ch
chúng
người

愛 ai
ai
子 tr
tr
孫 tr
tôn
賢 hi
hi
chiên
chiên

誠 th
thành
為 vi
vì
美 mi
mĩ
俗 th
thục
thời

先 ti
ti
齊 tr
tr
家 gia
gia
風 ph
phong
thời

主 ch
chủ
饋 qu
qu
蘋 ph
ph
藻 tao
tao
rau
tao

明道家訓

執 ch
cháp
順 sh
shun
唱 ch
chàng
隨 tu
tu
tu

不 ph
ph
須 tu
tu
顏 nh
nhân
色 ph
ph
sắc
sắc

女 nu
nu
出 xu
xu
宮 ong
ong
妃 ph
ph
phi
phi

妻 th
th
賢 hi
hi
子 tr
tr
貴 qu
qu
qu
qu

色 ph
ph
婦 ph
ph
亂 lo
lo
家 gia
gia
nhà

莫 ph
ph
愛 ai
ai
珠 ch
châu
玉 ng
ngọc
ngọc

和 h
h
睦 nh
nh
為 vi
vì
先 ti
ti
ti
ti

婚 h
h
姻 nh
nh
擇 ch
ch
配 ph
ph
sinh

清 th
th
潔 ph
ph
閨 kh
kh
房 ph
ph
buồng

寡 ph
ph
言 ng
ng
謹 ch
ch
厚 h
h
h
h

九

德 th
th
行 h
h
表 bi
bi
儀 ng
ng
ng

子 tr
tr
賢 hi
hi
母 m
m
德 th
th
có
có

子 tr
tr
孝 hi
hi
孫 tr
tr
慈 th
th
liên

孽 nh
nh
妾 th
th
敗 ph
ph
嗣 th
th
tạo

巧 ph
ph
誦 ph
ph
是 th
th
邪 ph
ph
ta
ta

驕kiêu 訛ngoa 是thi 詐trai

盛thịnh 裏lũy 之chi 由do

癡chi 人nhân 畏lũy 婦phụ

羞tu 以ru 為vi 妻thê

羞tu 以ru 為vi 臣thân

猶do 女nu 守thủ 身thân

賢hiền 臣thân 國quốc 珍chân

女nu 貴quý 貞chính 順thuận

教giáo 子tử 嬰anh 孩trẻ

慙tiềm 縱trung 成thành 災tai

婦phụ 人nhân 內nội 助trợ

賢hiền 女nu 敬kính 夫phu

不không 正chính 之chi 女nu

不không 忠trung 之chi 人nhân

士thì 之chi 守thủ 節tiết

賢hiền 女nu 家gia 室thất

男nam 貴quý 忠trung 勤cần

教giáo 婦phụ 初đầu 來lai

慙tiềm 不không 可khả 縱trung

樂lạc 不không 可khả 極cực

樂 lạc 極 quá 生 sinh 哀 ai

男 nam 勿 vớ 貧 phần 色 sắc

財 tài 易 dễ 殺 giết 身 thân

子 con 孫 con 者 giả 亡 mất

子 con 孫 con 者 giả 品 thành

明家道訓

流 lưu 傳 truyền 萬 vạn 代 đại

魚 ngư 後 hậu 為 vi 大 đại

有 hữu 兄 anh 不 bất 敬 kính

豈 khởi 可 khả 得 đắc 乎 hử

人 nhân 雖 tuỳ 貧 bần 賤 tiền

女 nữ 勿 vớ 貧 phần 財 tài

色 sắc 易 dễ 殺 giết 人 nhân

術 thuat 詐 giả 遺 di 之 chi

道 đạo 德 đức 遺 di 之 chi

本 bản 固 cố 枝 chi 長 trưởng

十一

不 bất 孝 hiếu 者 giả 三 tam

有 hữu 親 thân 不 bất 愛 ái

求 cầu 其 thầy 弟 đệ 聽 nghe

子 con 果 quả 賢 hiền 矣 vậy

後 hậu 必 chắc 富 phù 貴 quý

子 trí con 不 không 肖 hiếu 矣 vậy

後 hậu 必 chắc 貧 nghèo 賤 hèn

情 tình 不 không 可 không 疎 sơ

心 tâm 不 không 可 không 惡 ác

是 thì 重 trọng 其 đó 身 thân

仇要人

明道家訓

惡 ác 人 nhân 勝 thắng 已 đã

成 thành 人 nhân 之 chi 美 mĩ

莫 mac 養 chàng 君 quân 子 trí

莫 mac 治 chàng 野 gia 人 nhân

交 giao 必 chắc 擇 chọn 友 hữu

今 kim 雖 tuỳ 富 phù 貴 quý

骨 chất 肉 thịt 貧 nghèo 者 già

他 khác 人 nhân 富 phù 者 già

取 thủ 重 trọng 於 tại 人 nhân

莫 mac 效 hiệu 小 tiểu 人 nhân

十二

可 khả 效 hiệu 君 quân 子 trí

苟 cẩu 無 không 野 gia 人 nhân

苟 cẩu 無 không 君 quân 子 trí

君 quân 必 chắc 擇 chọn 鄰 lân

患 hoàn 難 nan 相 tương 救 cứu

過qua失thất相trường規quy

疑ngờ人nhân勿vớ用chớ

害hại隨theo而nhĩ至chĩ

起khởi為vi仇cừu讎thù

恃thĩ才cai矜kính已kĩ

明道家訓

是thĩ為vi君quân子tử

是thĩ為vi丈trường夫phu

富phủ而nhĩ無vô驕kiêu

濁trục富phủ多đa憂ưu

自tự輕khinh其kỳ貧bần

用dùng人nhân勿vớ疑ngờ

用dùng人nhân不bất謹cẩn

小tiểu人nhân失thất意ý

小tiểu人nhân自tự驕kiêu

無vô惡ác小tiểu人nhân

十三

財tài上thượng分phân明minh

貧bần而nhĩ無vô諂thiền

清thanh貧bần常thường樂lạc

勿vớ恃thĩ富phủ貴quĩ

恃thĩ富phủ輕khinh貧bần

守 thủ 守 thủ 錢 tiền 錢 tiền 虜 lũ 耳 nhĩ

窮 cùng 寇 khốn 勿 vật 追 đuổi

犬 khuyển 窮 cùng 則 thì 吠 phế

鳥 diều 貧 hàn 食 thức 亡 vong

不 bất 顧 quản 廉 liêm 恥 hi

明道家言

而 nhĩ 後 hậu 責 trách 人 nhân

先 tiên 污 ô 我 ngã 口 khẩu

凶 hung 神 thần 監 giám 臨 lâm

吉 cát 神 thần 自 tự 現 hiện

積 tiếp 惡 ác 逢 phùng 惡 ác

窮 cùng 人 nhân 勿 vật 罵 mà

鳥 diều 窮 cùng 則 thì 飛 phi

人 nhân 貧 hàn 財 tài 死 tử

饑 cô 寒 hàn 切 thiết 身 thân

自 tự 先 tiên 責 trách 已 kỷ

十四

含 hàm 血 huyết 噴 phun 人 nhân

惡 ác 言 ngôn 出 thất 口 khẩu

善 hiền 念 niệm 于 ư 心 tâm

積 tiếp 善 hiền 逢 phùng 善 hiền

仔 trai 細 tế 思 tư 量 lượng

天 在 thiên
地 在 địa
不 在 bất
錯 在 sai
tho' tan

處 在 xứ
處 在 xứ
相 共 tương
逢 返 phùng
gặp

寬 寬
寬 寬
相 共 tương
報 報 báo
báo

種 終 chủng
瓜 瓜 qua
得 特 đắc
瓜 瓜 qua
qua

天 在 thiên
網 網 mạng
恢 刊 khôi
恢 恢 khôi
sát

明道家訓

皇 賴 hoàng
天 在 thiên
不 在 bất
負 負 phụ
phụ

皇 賴 hoàng
天 在 thiên
不 在 bất
負 負 phụ
phụ

皇 賴 hoàng
天 在 thiên
不 在 bất
負 負 phụ
phụ

傷 害 thương
人 人 nhân
之 之 chi
語 語 ngữ
ngữ

用 用 dụng
心 心 tâm
不 在 bất
良 良 lương
lương

仁 仁 nhân
厚 厚 hậu
逢 返 phùng
厚 厚 hậu
hậu

謀 謀 mưu
深 深 thâm
禍 禍 họa
深 深 thâm
sâu

時 時 thời
展 展 triển
未 未 chưa
到 到 đến
đến

種 終 chủng
豆 豆 đậu
得 特 đắc
豆 豆 đậu
đậu

疎 疎 sô
而 而 nhi
不 在 bất
痛 痛 đau
lưu ro

十五

有 有 hữu
讀 讀 đọc
書 書 thư
人 人 nhân
nhân

有 有 hữu
道 道 đạo
心 心 tâm
人 人 nhân
nhân

有 有 hữu
好 好 hảo
心 心 tâm
人 人 nhân
nhân

反 反 phản
傷 傷 thương
其 其 kỳ
身 身 thân
thân

豈 豈
無 無 vô
果 果 quả
報 報 báo
báo

父 父
phụ cha
母 母
mẫu mẹ
行 行
hành loan
惡 惡
ác ác

禍 禍
họa họa
福 福
phước phúc
無 無
vô không
門 門
môn môn

欲 欲
dục muốn
知 知
trí biết
禍 禍
họa họa
福 福
phước phúc

自 自
tự tự
家 家
gia nhà
而 而
nhi mà
知 知
trí biết

刻 刻
khắc khắc
深 深
thâm sâu
太 太
thái cả
甚 甚
thậm lắm

謀 謀
mưu mưu
慮 慮
lự lo
多 多
đa nhiều
思 思
suy nghĩ

陰 陰
âm âm
謀 謀
mưu mưu
嫁 嫁
gia gả
禍 禍
họa họa

益 益
ích ích
已 已
kỷ mình
害 害
hại hại
人 人
nhân người

人 人
nhân người
心 心
tâm lòng
如 如
như như
鉄 鉄
thiết sắt

文 文
văn văn
法 法
pháp pháp
不 不
bất không
孤 孤
cô đơn

遺 遺
di di
禍 禍
họa họa
子 子
tử tử
孫 孫
tân cháu

惟 惟
duy duy
人 人
nhân người
所 所
sở sở
召 召
chào mời

先 先
tiên tiên
看 看
khán xem
子 子
tử con
孫 孫
tân cháu

何 何
hà hà
必 必
bất nhất
問 問
vấn hỏi
誰 誰
hỏi ai

流 流
lưu lưu
病 病
bệnh bệnh
難 難
nan khó
醫 醫
y thuốc

精 精
tinh tinh
神 神
thần thần
勞 勞
lao nhọc
竭 竭
kiết hết

暗 暗
âm âm
有 有
hữu có
鬼 鬼
quỷ quỷ
神 神
thần thần

明 明
minh minh
有 有
hữu có
王 王
vương vua
憲 憲
hiến pháp

官 官
quan quan
法 法
pháp pháp
如 如
như như
鑑 鑑
giám

殺 殺
sát sát
人 人
nhân người
者 者
giả giả
一 一
một

明道家言

十六

人 早
nhân
ngươi
無 空
vô không
遠 賒
viễn xa
慮 怵
l慮

謹 謹
cẩn cẩn
則 辰
thì
無 空
vô không
憂 怵
lo

人 早
nhân
ngươi
間 明
gian
kháng
囚 囚
tư tù
獄 獄
ngục ngục

天 天
thiên
下 下
hạ
公 公
công
侯 侯
hầu

近 斯
cận
殊 物
chư
đơn
者 者
giả
đồng
赤 著
sắc
đỏ

賢 賢
hiền
德 分
đức
đức
之 徵
chi
chứng
人 人
nhân
người

終 悖
chung
đắc
自 自
tự
tư
有 固
hữu
đắc
益 益
ích
ích

介 拐
giới
而 麻
nhĩ
mà
遠 賒
viễn xa
之 帝
chi
đầy

愛 腰
ái
yêu
賢 賢
hiền
hiền
如 如
như
như
蘭 花
lan
lan

城 城
thành
thành
中 中
trung
trung
失 備
thất
bi
火 煇
hoả
chua

必 必
chắc
chắc
有 有
hữu
có
近 斯
cận
憂 怵
lo

忍 忍
nhân
nhân
則 辰
thì
無 空
vô không
辱 辱
nhục
nhục

還 夷
hoàn
lại
是 是
thì
là
無 空
vô không
良 令
lương
lành

皆 調
giải
châu
由 番
do
bởi
有 固
hữu
đắc
德 分
đức
đức

近 斯
cận
墨 墨
mực
mực
者 者
giả
đồng
黑 黑
hắc
đen

親 親
thân
thân
而 麻
nhĩ
mà
近 斯
cận
之 帝
chi
đầy

凶 凶
hung
vi
惡 惡
ác
ác
之 徵
chi
chứng
人 人
nhân
người

自 自
tự
tư
免 塊
miễn
khỏi
禍 禍
họa
họa
亂 亂
loạn
loạn

畏 怯
ngại
ngại
惡 仇
ác
ác
如 如
như
như
虎 虎
hổ
hổ

禍 禍
họa
họa
及 及
cập
đến
池 池
chi
ao
魚 魚
ngư
ngư

R. 1535

2280



危邦不處
vũ nguy nguy bang mịch bất an cư

兵革之問
binh cách chi vấn gian phòng

小利若貪
tiểu lợi nhược như tham

小事不忍
tiểu sự bất nhẫn nhân nhân

利不可獨
lợi bất khả độc độc mệnh

謀不可厭
mưu bất khả oán oán nhĩ

成事不說
thành sự bất thuyết thuyết nhĩ

人無妄交
nhân vô khương vọng giao chi

食無求飽
thực vô cầu bão bão

無起爭端
vô khởi tranh đầu đầu

亂邦不居
loạn bang bất cư cư

守身為大
thủ thân vi đại đại

不成大事
bất thành đại sự sự

必亂大謀
bất loạn đại mưu mưu

獨利則離
độc lợi tắc ly ly

眾謀則泄
chúng mưu tắc tiết tiết

意莫彊求
ý mịch cường cầu cầu

足無妄走
túc vô khương tẩu tẩu

居無求安
cư vô cầu an an

無聞口舌
vô văn khẩu thiệt thiệt

不 座
bōk.
chang
干
can
can
已 命
Kō
wish.
事 役
1 see
vies

莫 mas
 可 ka
 當 tang
 頭 tau

無空
không
益
ích
之
chí
言
ngôn
môi

寡
quả
言
ngôn
môi
擇
chọn
交
giao
chức

多
đa
言
ngôn
môi
是
thì
語
ngữ
quyết

一
nhất
言
ngôn
môi
不
bất
信
tín
tín

說
thuyết
言
ngôn
môi
勿
vớ
信
tín
tín

去
khứ
食
thực
去
khứ
兵
bình
vực binh

聽
thính
其
kỳ
言
ngôn
môi
語
ngữ
nhĩ

白
bạch
眼
nhãn
者
giả
凶
hung
quỷ

有
hữu
心
tâm
無
vô
相
tướng
tướng

有
hữu
相
tướng
無
vô
心
tâm
tâm

自
tự
休
tuyệt
著
chức
口
khẩu
miệng

多
đa
言
ngôn
môi
勿
vớ
結
kết
kết

寡
quả
言
ngôn
môi
是
thì
忠
chung
chung

千
thiên
言
ngôn
môi
無
vô
用
dùng
dùng

反
phản
問
vấn
勿
vớ
行
hành
hành

信
tín
不
bất
可
khả
去
khứ
bỏ

觀
quan
其
kỳ
眸
môi
子
tử
con

黑
hắc
眼
nhãn
者
giả
善
hảo
hảo

相
tướng
逐
chức
心
tâm
生
sinh
sinh

相
tướng
從
tòng
心
tâm
滅
diệt
giết

順thuan德de者giac昌shang

舌thiet柔nhu能nam存tan

君quan子tr遇ngo貧binh

小ti人nhân久sa富phu

飲am食thuc之ch人nhân

好hi利loi之ch人nhân

頻tin來lai易ye疎so

以vi小ti人nhân心tim

君quan子tr所so為vi

聖thanh人nhân積ti德de

逆ngach德de者giac亡tang

齒bi剛cong則thi折chep

守thu其ky禮le義nguy

自tr妄vang輕khinh人nhân

人nhân皆giai賤ti之ch

人nhân皆gai惡ac之ch

坐toa失thi易ye厭yan

度do君quan子tr腹phuc

小ti人nhân不bat識thi

不bat積ti其ky財tai

明道家訓

二十一

君quân子trí謀mo道dao

非phi已ky之chi色sa

非phi已ky之chi財tai

不bat義ngĩa之chi富phù

救cứu急cấp賑chấn貧phần

平ph bình辰thần講giảng武vũ

君quân子trí見kiến機cơ

窮cùng必ất有hữu達đạt

但đãn患hoan無vô才tai

事sự無vô妄vọng動động

不bat謀mo其kỳ食thức

君quân子trí不bat淫nam

君quân子trí不bat取thủ

視thị如như浮phù雲vân

寬khoan則tức得đắc眾chúng

亂loạn世thế讀đọc書thư

不bat俟đãi後hậu日nhật

否bĩ極cực泰thái來lai

不bat患hoan無vô用ùng

心tâm無vô妄vọng思sĩ

明道家訓

二十二

官quan 不bat 在tai 愚ngu

自tu 知triet 分phan 者gia

自tu 知triet 命minh 者gia

知triet 止chi 常thuong 止chi

知triet 足tu 常thuong 足tu

明minh 明minh 我nga 祖ô

內noi 你tae 色soe 荒hoang

甘cam 酒ruou 嗜shui 音âm

有huu 一nhât 于vu 此thi

訓luan 子tu 義ngua 方phap

富phu 不bat 在tai 懶lan

不bat 可ka 怨oan 人nhân

不bat 可ka 怨oan 天thiên

終chung 身thân 不bat 恥hi

終chung 身thân 不bat 辱nhu

垂shui 訓luan 五ngu 目mur

外ngoai 你tae 禽âm 荒hoang

峻huan 宇vu 雕diêu 牆trường

未vi 或hoac 不bat 亡vong

失thot 孝hiên 者gia 人nhân

明道家訓

二三

學 học
問 hỏi
不 không
勤 cần

酒 rượu
色 sắc
爭 tranh
鬥 đấu

爭 tranh
訟 tụng
敗 bại
家 gia

父 phụ
母 mẫu
不 không
愛 ái

亦 cũng
可 khả
謂 vi
賢 hiền

失 thất
孝 hiếu
尤 vì
大 đại

先 tiên
正 chính
其 kỳ
身 thân

勿 vớ
食 ăn
惡 ác
肉 thịt

正 chính
道 đạo
而 nhì
行 hành

飲 ẩm
食 thực
失 thất
節 tiết

賭 đá
博 đá
忘 quên
身 thân

盜 đạo
偷 thâu
奔 bôn
走 chạy

宗 tôn
族 họ
不 không
和 hòa

知 trí
過 quá
而 nhì
改 cải

有 hữu
過 quá
不 không
改 cải

教 giáo
女 nữ
之 chi
法 pháp

婦 phụ
人 nhân
妊 nhâm
娠 thai

勿 vớ
聽 thính
哀 ái
聲 thanh

口 khẩu
無 không
邪 tà
說 thuyết

居 cư
處 thứ
失 thất
常 thường

明道家訓

二十四

外 ngoài 感 cảm 內 trong 傷 thương

女 me 子 con 不 bất 學 học

男 nam 子 con 不 bất 學 học

讀 đọc 書 sách 求 câu 理 lý

子 con 孫 con 雖 tuỳ 賢 hiền

弓 cung 劍 kiếm 不 bất 學 học

文 văn 字 chữ 不 bất 學 học

藥 thuốc 性 tính 不 bất 學 học

禮 lễ 樂 nhạc 不 bất 學 học

萬 vạn 頃 khổng 良 lương 田 điền

病 bệnh 生 sinh 多 đa 幣 bi

不 bất 知 trí 禮 lễ 義 nghĩa

不 bất 達 đạt 事 sự 理 lý

造 tạo 燭 đúc 求 câu 明 minh

不 bất 教 giáo 不 bất 明 minh

不 bất 知 trí 張 trương 舞 múa

不 bất 知 trí 畫 họa 書 thư

不 bất 知 trí 醫 y 方 phương

不 bất 知 trí 祭 thần 祀 thần

不 bất 知 trí 薄 hạt 藝 nghệ

明道家訓

二十五

軒
shien
nglin

金
kin
uang

遺
yui
de cho

子
tue
con

明
道
家
訓

明
道
家
訓

不
bat
chua

如
nhu
bang

一
nhac
mat

經
kinh
dach

終
畢

終
畢